

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DNPNT)	13

CHỖ
CHỮ
KÝ
CHỮ
KÝ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC6/KDBH được cấp ngày 19 tháng 2 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Nguyễn Xuân Việt Bà Anna Lee Oh Wah Bà Nguyễn Thị Hương Giang Ông Phạm Phan Dũng Ông Mai Xuân Dũng Ông Nguyễn Đình An Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Thanh Hiền Ông Vũ Ngọc Vượng Ông Tushar Chatterjee Ông Đào Mạnh Dương Bà Trần Thị Minh Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Xuân Dũng Ông Nguyễn Mạnh Linh Ông Đỗ Anh Đức Bà Lưu Thị Việt Hoa	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 16 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3828
Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		6.230.927.154.644	5.552.151.365.464
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.966.825.945	66.325.858.527
111	Tiền		18.966.825.945	6.325.858.527
112	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	60.000.000.000
120	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	3.078.993.519.674	2.595.972.070.188
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.078.993.519.674	2.601.464.828.212
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(5.492.758.024)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.143.247.990.723	1.012.060.584.537
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	885.153.513.566	723.178.236.711
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		885.128.999.514	723.154.039.411
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		24.514.052	24.197.300
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		528.398.442	297.622.326
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	288.533.262.619	315.568.723.682
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(30.967.183.904)	(26.983.998.182)
140	Hàng tồn kho		124.508.081	101.234.000
141	Hàng tồn kho		124.508.081	101.234.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		442.752.068.915	373.921.240.607
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	442.725.056.910	373.921.240.607
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		441.124.251.801	373.728.468.432
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.600.805.109	192.772.175
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		27.012.005	-
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.513.842.241.306	1.503.770.377.605
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	710.821.831.384	640.223.634.985
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16(a)	803.020.409.922	863.546.742.620

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)		2.026.727.193.123	2.161.104.637.698
210	Các khoản phải thu dài hạn		28.601.232.877	30.742.328.766
218	Phải thu dài hạn khác		34.770.606.810	36.911.702.699
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		28.000.000.000	28.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	6(b)	6.770.606.810	8.911.702.699
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(6.169.373.933)	(6.169.373.933)
220	Tài sản cố định		22.201.560.343	25.031.793.841
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	10.475.367.836	11.742.109.000
222	Nguyên giá		36.287.697.271	37.522.627.771
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.812.329.435)	(25.780.518.771)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	11.726.192.507	13.289.684.841
228	Nguyên giá		16.337.470.733	16.337.470.733
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.611.278.226)	(3.047.785.892)
230	Bất động sản đầu tư	10	1.863.369.943	2.772.668.242
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.191.691.950)	(31.282.393.651)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.616.690.000	1.616.690.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.616.690.000	1.616.690.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.971.005.508.345	2.097.387.325.775
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	125.000.000.000	125.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	309.296.176.180	309.296.176.180
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b), 4(c)	(1.824.207.898)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	1.478.533.540.063	1.603.091.149.595
260	Tài sản dài hạn khác		1.438.831.615	3.553.831.074
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	849.949.647	1.123.428.874
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		588.881.968	2.430.402.200
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		8.257.654.347.767	7.713.256.003.162

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		4.692.741.340.260	4.267.335.580.925
310	Nợ ngắn hạn		4.691.267.053.454	4.265.861.294.119
311	Phải trả cho người bán	11	972.654.706.363	832.054.129.130
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		971.723.461.386	826.680.842.178
311.2	- Phải trả khác cho người bán		931.244.977	5.373.286.952
312	Người mua trả tiền trước		943.382.957	356.646.203
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	30.078.270.860	17.460.170.966
314	Phải trả người lao động		38.123.481.291	30.256.834.159
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.127.125.676	1.344.632.521
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13(a)	223.786.426.894	60.910.080.132
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13(a)	158.812.578.601	147.555.514.424
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	17.215.779.815	25.410.877.397
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15	39.186.170.066	33.668.361.750
329	Dự phòng nghiệp vụ	16	3.206.339.130.931	3.116.844.047.437
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.468.763.903.373	1.293.136.059.212
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.517.455.719.385	1.612.677.750.394
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối		220.119.508.173	211.030.237.831
330	Nợ dài hạn		1.474.286.806	1.474.286.806
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	1.474.286.806	1.474.286.806
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.564.913.007.507	3.445.920.422.237
410	Vốn chủ sở hữu		3.564.913.007.507	3.445.920.422.237
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	1.658.106.170.000	1.658.106.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.658.106.170.000	1.658.106.170.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17,18	369.756.607.309	369.756.607.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	205.815.380.525	205.815.380.525
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	18	165.810.617.000	165.810.617.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	18	1.165.424.232.673	1.046.431.647.403
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		880.621.030.403	676.985.686.907
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm này		284.803.202.270	369.445.960.496
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		8.257.654.347.767	7.713.256.003.162


Nguyễn Thành Công
Người lập


Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán


Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			30/6/2024	31/12/2023
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	644.012,43	36.202,05
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.706,44	24.957,24

Nguyễn Thành Công
Người lập

Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		985.909.827.226	922.928.836.830
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		3.801.519.947	3.288.185.764
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	251.645.790.871	289.674.066.132
13	Thu nhập khác		913.230.212	358.104.656
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(789.990.111.278)	(754.943.176.349)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.165.677.670)	(987.410.096)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	(14.759.747.809)	(16.772.292.878)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(79.187.978.127)	(75.657.281.840)
24	Chi phí khác		(436.142.901)	(400.594.310)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)		356.730.710.471	367.488.437.909
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29	(61.300.039.881)	(54.249.979.479)
52	Thuế TNDN hoãn lại	29	(1.841.520.232)	(243.159.148)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)		293.589.150.358	312.995.299.282

Nguyễn Thành Công
Người lập

Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.2-1.3)	19	1.520.434.309.502	1.381.419.050.972
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		1.696.062.153.663	1.567.003.298.224
1.3	- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	16(a)	175.627.844.161	185.584.247.252
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1+2.2)	20	(716.147.510.133)	(608.366.560.008)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(786.745.706.532)	(667.190.226.661)
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	70.598.196.399	58.823.666.653
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1+2)		804.286.799.369	773.052.490.964
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)		181.623.027.857	149.876.345.866
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22(a)	160.004.579.722	138.635.209.465
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23(a)	21.618.448.135	11.241.136.401
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)		985.909.827.226	922.928.836.830
11	Chi bồi thường	21	(671.086.587.405)	(534.035.508.491)
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(671.086.587.405)	(534.035.508.491)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	361.253.556.544	286.542.740.367
13	Giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	21	(130.297.687.467)	(14.653.819.123)
14	Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	(90.163.501.551)	(21.159.083.472)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+12-13+14)	21	(269.698.844.945)	(253.998.032.473)
16	Tăng dự phòng dao động lớn	16(b)	9.089.270.342	9.008.758.099
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)		(511.201.995.991)	(491.936.385.777)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	22(b)	(455.124.334.662)	(475.982.298.029)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23(b)	(56.077.661.329)	(15.954.087.748)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15-16+17)		(789.990.111.278)	(754.943.176.349)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10+18)		195.919.715.948	167.985.660.481
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		3.801.519.947	3.288.185.764
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.165.677.670)	(987.410.096)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20+21)		2.635.842.277	2.300.775.668

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	251.645.790.871	289.674.066.132
24	Chi phí hoạt động tài chính	25	(14.759.747.809)	(16.772.292.878)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23+24)		236.886.043.062	272.901.773.254
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(79.187.978.127)	(75.657.281.840)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25+26)		356.253.623.160	367.530.927.563
31	Thu nhập khác		913.230.212	358.104.656
32	Chi phí khác		(436.142.901)	(400.594.310)
40	Lợi nhuận/(chi phí) khác - số thuần (40=31+32)		477.087.311	(42.489.654)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		356.730.710.471	367.488.437.909
51	Thuế TNDN hiện hành	29	(61.300.039.881)	(54.249.979.479)
52	Thuế TNDN hoãn lại	29	(1.841.520.232)	(243.159.148)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)		293.589.150.358	312.995.299.282


Nguyễn Thành Công
Người lập


Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán


Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	473.399.537.615	415.652.101.001
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(291.450.980.485)	(206.120.261.195)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(38.370.869.548)	(29.677.055.512)
05	Trả tiền nộp thuế TNDN	(45.730.015.936)	(55.287.566.663)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.805.892.696	1.609.232.695
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.984.215.068)	(23.782.803.103)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	73.669.349.274	102.393.647.223
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.780.145.152)	(5.656.361.862)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.382.250.000.000)	(1.046.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.030.084.986.302	746.300.000.000
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	267.317.304.881	230.663.748.471
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(88.627.853.969)	(74.692.613.391)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	(14.958.504.695)	27.701.033.832
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 66.325.858.527	50.760.369.355
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	599.472.113	226.390.552
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	3 51.966.825.945	78.687.793.739

Nguyễn Thành Công
Người lập

Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC6/KDBH được cấp ngày 19 tháng 2 năm 2024, đã điều chỉnh lại vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.658.106.170.000 Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2006 với mã chứng khoán là VNR.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 104 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 103 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do các quỹ ủy thác cung cấp. Khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập cho phần tăng lên của giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư đến mức tối đa, đảm bảo giá trị khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%/năm
Phương tiện vận tải	17% – 25%/năm
Thiết bị văn phòng	25%/năm
TSCĐ hữu hình khác	20% – 25%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. BCC được hạch toán và trình bày tùy từng quy định và điều kiện trong hợp đồng.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ước tính bằng tổng của:

- 50% chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc năm tài chính liền trước; và
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ này được Tổng Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Bảo hiểm sức khỏe	50% (*)	1/8 hoặc hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày
Bảo hiểm nhân thọ	50% (*)	(**)
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- (*) Bao gồm các trường hợp hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống.
- (**) Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian mang lại lợi ích ước tính.

2.15 Nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, theo đó trợ cấp thôi việc được ghi nhận trên cơ sở thực chi.

2.19 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Tái bảo hiểm sức khỏe

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 2.19(e).

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”.

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(f) Dự phòng nghiệp vụ tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đối với các dự phòng nghiệp vụ được ước tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán (bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, IBNR, dự phòng toán học), dự phòng nghiệp vụ của các loại hình trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ước tính bằng:

- 50% dự phòng nghiệp vụ tại ngày kết thúc năm tài chính liền trước; và
- Dự phòng nghiệp vụ phát sinh trong kỳ này được Tổng Công ty xác định theo các quy định đã nêu trên.

2.20 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ước tính bằng tổng của:

- 50% doanh thu hoa hồng chưa được hưởng tại ngày kết thúc năm tài chính liền trước; và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ này được Tổng Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Bảo hiểm sức khỏe	50% (*)	1/8 hoặc hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày
Bảo hiểm nhân thọ	50% (*)	(**)
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

(*) Bao gồm các trường hợp hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống.

(**) Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Việc trích lập và tỷ lệ trích thực tế được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Các thu nhập này tính toán và được ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các doanh thu môi giới phí hợp đồng bảo hiểm, thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và các doanh thu khác. Đối với thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, thu nhập này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế của hợp đồng mà Tổng Công ty được hưởng khi kết quả của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các khoản thu này là doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của thu nhập. Các khoản thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

2.25 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận căn cứ hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm của Tổng Công ty, phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.26 Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này tính toán và được ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

2.27 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.29 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các môi giới phí hợp đồng tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2.30 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.32 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 16);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.20 và Thuyết minh 13);
- Thu nhập/chi phí theo kết quả hợp đồng tái bảo hiểm (Thuyết minh 2.24, Thuyết minh 2.29);
- Doanh thu phí tái lập và phí tái lập phải trả (Thuyết minh 2.23(a), Thuyết minh 2.25)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	1.143.185.590	939.144.542
Tiền gửi ngân hàng	17.823.640.355	5.386.713.985
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	60.000.000.000
	<u>51.966.825.945</u>	<u>66.325.858.527</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 0,5%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 0,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.935.000.000.000	2.935.000.000.000	-	2.419.000.000.000	2.419.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư (ii)	143.993.519.674	179.653.858.491	-	182.464.828.212	217.310.556.995	(5.492.758.024)
	<u>3.078.993.519.674</u>	<u>3.114.653.858.491</u>	<u>-</u>	<u>2.601.464.828.212</u>	<u>2.636.310.556.995</u>	<u>(5.492.758.024)</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 3,4% đến 11,4%/năm (năm 2023: từ 6,0% đến 11,9%/năm).
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“VCBF”), Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (“SSIAM”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MBC”) có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 30/6/2024 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2024 VND	Dự phòng tồn thất VND
VCBF số 01/2021/HĐ/VCBF-VNR	50.000.000.000	(2.909.957.571)	47.090.042.429	64.470.315.751	-
SSIAM số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC	70.000.000.000	(1.971.694.495)	68.028.305.505	78.340.957.396	-
MBC số 11032/UTĐT/MBCapital-VNR	30.000.000.000	(1.124.828.260)	28.875.171.740	36.842.585.344	-
	<u>150.000.000.000</u>	<u>(6.006.480.326)</u>	<u>143.993.519.674</u>	<u>179.653.858.491</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(*)	(1.824.207.898)	60.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	125.000.000.000	(*)	-	125.000.000.000	(*)	-
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	309.296.176.180	(*)	-	309.296.176.180	(*)	-
	494.296.176.180	(*)	(1.824.207.898)	494.296.176.180	(*)	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	181.140.376.180	999.710.285.200	-	181.140.376.180	1.011.334.823.400	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	113.443.545.600	-	38.416.000.000	130.513.420.800	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.000.000.000	170.057.913.015	-	32.000.000.000	162.725.963.700	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	-	10.139.800.000	(*)	-
	309.296.176.180	(*)	-	309.296.176.180	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tiền gửi dài hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	347.000.000.000	347.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (ii)	1.262.165.013.698	(*)	-	1.129.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	166.368.526.365	240.749.658.271	-	127.091.149.595	169.912.012.139	-
	<u>1.478.533.540.063</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>1.603.091.149.595</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất 5,7%/năm (năm 2023: từ 6,0% đến 7,5%/năm).
- (ii) Trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, có thời gian đáo hạn còn lại từ 4 đến 9 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng với mức lãi suất từ 6,25% đến 9,1%/năm (năm 2023: từ 6,25% đến 9,6%/năm).
- (iii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với VCBF và BVF có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 30/6/2024 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2024 VND	Dự phòng tôn thất VND
VCBF số 01/2024/HD/VCBF-VNR	70.000.000.000	(527.161.339)	69.472.838.661	79.603.000.000	-
VCBF số 01/2022/HD/VCBF-VNR	70.000.000.000	(2.712.188.012)	67.287.811.988	120.461.899.671	-
BVF số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF	30.000.000.000	(392.124.284)	29.607.875.716	40.684.758.600	-
	<u>170.000.000.000</u>	<u>(3.631.473.635)</u>	<u>166.368.526.365</u>	<u>240.749.658.271</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	885.128.999.514	723.154.039.411
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	618.127.141.085	478.356.694.994
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	241.256.339.365	212.819.741.220
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm (*)	25.745.519.064	31.977.603.197
Phải thu khác của khách hàng	24.514.052	24.197.300
	<u>885.153.513.566</u>	<u>723.178.236.711</u>

(*) Số dư phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm chủ yếu liên quan đến các khoản dự thu phí tái lập.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi	136.209.154.791	201.457.819.177
Dự thu lãi trái phiếu	48.387.993.153	38.986.534.246
Phí nhận tái bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	69.170.762.914	69.418.660.838
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 32(b)) (i)	4.799.392.958	4.799.392.958
Phải thu cổ tức được chia	29.061.345.500	-
Khác	904.613.303	906.316.463
	<u>288.533.262.619</u>	<u>315.568.723.682</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 7)	(3.359.575.071)	(2.399.696.479)
	<u>285.173.687.548</u>	<u>313.169.027.203</u>

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 giao cho công ty con là Vinare Invest để cùng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Vinare Invest đã ra Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT để thoái vốn đầu tư tại dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Dự án Tincom Plaza (tiếp theo)

Chủ đầu tư và Vinare Invest đã ký các thỏa thuận thanh toán công nợ đề ngày 31 tháng 8 năm 2020 theo đó chủ đầu tư chấp thuận bù trừ các khoản vốn Vinare Invest đã góp bằng các căn hộ, bao gồm 7 căn hộ đã hoàn thiện tại tòa HH2 và 58 căn hộ hình thành trong tương lai tại tòa HH3 của dự án này. Theo thỏa thuận này, tiến độ bàn giao các căn hộ hình thành trong tương lai là 27 căn vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và 31 căn còn lại vào ngày 25 tháng 12 năm 2022. Đến ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc bàn giao 58 căn hộ trên đã bị quá hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này có yếu tố suy giảm giá trị, do đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận nên Ban Tổng Giám đốc ước tính dự phòng cho khoản phải thu tương ứng với 70% giá trị của số dư phải thu (Thuyết minh 7).

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 32(b)) (ii)	6.169.373.933	6.169.373.933
Dự thu lãi tiền gửi	601.232.877	2.742.328.766
	6.770.606.810	8.911.702.699
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 7)	(6.169.373.933)	(6.169.373.933)
	601.232.877	2.742.328.766

(ii) Đây là góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt, theo HĐHTKD doanh số 25/2011/HĐHTKD đề ngày 25 tháng 7 năm 2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư đề ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội tại Công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đề ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Theo Công văn 96/TB-KH&ĐT ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội gửi Vinare Invest, hồ sơ dự án này cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định. Tuy nhiên dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi và sử dụng mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 2 tháng 1 năm 2019. Sau khi có kết quả rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội sẽ tiếp tục hướng dẫn Tổng Công ty và Vinare Invest hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Theo Luật kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, các đơn vị bảo hiểm sẽ không được phép thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản từ năm 2028. Dựa trên tiến độ của dự án đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi từ khoản đầu tư này từ nay đến thời hạn có hiệu lực theo luật là thấp. Do đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ giá trị của khoản mục này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2024				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	7.448.112.937	(2.429.554.684)	5.018.558.253	(4.972.596.938)	45.961.315
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	4.046.113.945	(266.776.182)	3.779.337.763	(3.779.337.763)	-
3) Sogaz Insurance	35.236.719.003	(9.243.262.361)	25.993.456.642	(14.164.623.150)	11.828.833.492
4) Khác	7.857.355.133	(1.752.814.415)	6.104.540.718	(4.691.050.982)	1.413.489.736
	<u>54.588.301.018</u>	<u>(13.692.407.642)</u>	<u>40.895.893.376</u>	<u>(27.607.608.833)</u>	<u>13.288.284.543</u>
Phải thu ngắn hạn khác					
1) Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 6(a))	<u>4.799.392.958</u>	<u>-</u>	<u>4.799.392.958</u>	<u>(3.359.575.071)</u>	<u>1.439.817.887</u>
Phải thu dài hạn khác					
1) Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 6(b))	<u>6.169.373.933</u>	<u>-</u>	<u>6.169.373.933</u>	<u>(6.169.373.933)</u>	<u>-</u>
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				<u>(30.967.183.904)</u>	
Tổng số dự phòng phải thu dài hạn				<u>(6.169.373.933)</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	31/12/2023				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	7.608.736.850	(2.413.531.619)	5.195.205.231	(5.144.080.249)	51.124.982
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	5.348.788.541	(255.748.218)	5.093.040.323	(5.088.520.195)	4.520.128
3) Sogaz Insurance	29.153.809.152	(8.862.023.617)	20.291.785.535	(9.971.697.814)	10.320.087.721
4) Khác	9.303.823.643	(3.253.011.064)	6.050.812.579	(4.380.003.445)	1.670.809.134
	<u>51.415.158.186</u>	<u>(14.784.314.518)</u>	<u>36.630.843.668</u>	<u>(24.584.301.703)</u>	<u>12.046.541.965</u>
Phải thu ngắn hạn khác					
1) Dự án Tincom Plaza	<u>4.799.392.958</u>	<u>-</u>	<u>4.799.392.958</u>	<u>(2.399.696.479)</u>	<u>2.399.696.479</u>
Phải thu dài hạn khác					
1) Dự án 142 Định Công	<u>6.169.373.933</u>	<u>-</u>	<u>6.169.373.933</u>	<u>(6.169.373.933)</u>	<u>-</u>
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				<u>(26.983.998.182)</u>	
Tổng số dự phòng phải thu dài hạn				<u>(6.169.373.933)</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	441.124.251.801	373.728.468.432
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.600.805.109	192.772.175
	<u>442.725.056.910</u>	<u>373.921.240.607</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	373.728.468.432	419.575.164.824
Số phát sinh trong kỳ/năm	522.520.118.031	775.714.238.886
Số phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm (Thuyết minh 22(b))	(455.124.334.662)	(821.560.935.278)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>441.124.251.801</u>	<u>373.728.468.432</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>849.949.647</u>	<u>1.123.428.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2024	18.354.529.037	5.959.126.471	11.947.247.964	1.261.724.299	37.522.627.771
Thanh lý	-	(1.234.930.500)	-	-	(1.234.930.500)
	<u>18.354.529.037</u>	<u>4.724.195.971</u>	<u>11.947.247.964</u>	<u>1.261.724.299</u>	<u>36.287.697.271</u>
Tại ngày 30/6/2024	<u>18.354.529.037</u>	<u>4.724.195.971</u>	<u>11.947.247.964</u>	<u>1.261.724.299</u>	<u>36.287.697.271</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2024	(13.982.710.645)	(2.806.391.932)	(8.074.000.759)	(917.415.435)	(25.780.518.771)
Khấu hao trong kỳ	(389.699.271)	(285.278.450)	(535.760.526)	(56.002.917)	(1.266.741.164)
Thanh lý	-	1.234.930.500	-	-	1.234.930.500
	<u>(14.372.409.916)</u>	<u>(1.856.739.882)</u>	<u>(8.609.761.285)</u>	<u>(973.418.352)</u>	<u>(25.812.329.435)</u>
Tại ngày 30/6/2024	<u>(14.372.409.916)</u>	<u>(1.856.739.882)</u>	<u>(8.609.761.285)</u>	<u>(973.418.352)</u>	<u>(25.812.329.435)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2024	4.371.818.392	3.152.734.539	3.873.247.205	344.308.864	11.742.109.000
	<u>4.371.818.392</u>	<u>3.152.734.539</u>	<u>3.873.247.205</u>	<u>344.308.864</u>	<u>11.742.109.000</u>
Tại ngày 30/6/2024	<u>3.982.119.121</u>	<u>2.867.456.089</u>	<u>3.337.486.679</u>	<u>288.305.947</u>	<u>10.475.367.836</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 9.534.050.129 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.464.480.629 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

9 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2024	16.337.470.733
Tại ngày 30/6/2024	16.337.470.733
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2024	(3.047.785.892)
Khấu hao trong năm	(1.563.492.334)
Tại ngày 30/6/2024	(4.611.278.226)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2024	13.289.684.841
Tại ngày 30/6/2024	11.726.192.507

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.364.501.911 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.364.501.911 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2024	34.055.061.893
Tại ngày 30/6/2024	34.055.061.893
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2024	(31.282.393.651)
Khấu hao trong kỳ	(909.298.299)
Tại ngày 30/6/2024	(32.191.691.950)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2024	2.772.668.242
Tại ngày 30/6/2024	1.863.369.943

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	971.723.461.386	826.680.842.178
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	483.428.013.952	411.925.764.358
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	487.675.625.736	412.943.434.335
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	619.821.698	1.811.643.485
Phải trả khác cho người bán	931.244.977	5.373.286.952
	972.654.706.363	832.054.129.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2024 VND
Thuế GTGT	71.618.662	508.638.487	(559.169.779)	21.087.370
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.874.638	10.045.554.119	(12.866.135.003)	671.293.754
Thuế TNDN	13.647.717.942	61.300.039.881	(45.730.015.936)	29.217.741.887
Thuế khác	248.959.724	1.916.503.356	(1.997.315.231)	168.147.849
	<u>17.460.170.966</u>	<u>73.770.735.843</u>	<u>(61.152.635.949)</u>	<u>30.078.270.860</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	165.810.617.000	-
Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	55.283.025.416	55.263.842.564
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.692.784.478	5.646.237.568
	<u>223.786.426.894</u>	<u>60.910.080.132</u>
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	158.812.578.601	147.555.514.424
	<u>382.599.005.495</u>	<u>208.465.594.556</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.474.286.806	1.474.286.806

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	147.555.514.424	112.203.575.689
Số phát sinh trong kỳ/năm	171.261.643.899	299.301.558.728
Số phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(160.004.579.722)	(263.949.619.993)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>158.812.578.601</u>	<u>147.555.514.424</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	17.215.779.815	25.410.877.397

15 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.668.361.750	28.436.745.506
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	8.785.948.088	12.698.956.221
Sử dụng trong kỳ/năm	(3.268.139.772)	(7.467.339.977)
Số dư cuối kỳ/năm	39.186.170.066	33.668.361.750

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	1.468.763.903.373	1.293.136.059.212
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.517.455.719.385	1.612.677.750.394
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.365.717.056.252	1.478.806.639.495
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	151.738.663.133	133.871.110.899
Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	220.119.508.173	211.030.237.831
	3.206.339.130.931	3.116.844.047.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Tại ngày 30/6/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	1.468.763.903.373	710.821.831.384	757.942.071.989
Dự phòng bồi thường	1.517.455.719.385	803.020.409.922	714.435.309.463
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.365.717.056.252	731.211.742.479	634.505.313.773
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	151.738.663.133	71.808.667.443	79.929.995.690
	2.986.219.622.758	1.513.842.241.306	1.472.377.381.452

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.293.136.059.212	640.223.634.985	652.912.424.227
Số biến động trong kỳ (Thuyết minh 19 và Thuyết minh 20)	175.627.844.161	70.598.196.399	105.029.647.762
Số dư cuối kỳ	1.468.763.903.373	710.821.831.384	757.942.071.989

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau (tiếp theo):

Dự phòng bồi thường	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.612.677.750.394	863.546.742.620	749.131.007.774
Số biến động trong kỳ (Thuyết minh 21)	(95.222.031.009)	(60.526.332.698)	(34.695.698.311)
Số dư cuối kỳ	1.517.455.719.385	803.020.409.922	714.435.309.463

(b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	201.741.039.823	188.185.927.430
Số tăng trong kỳ/năm	9.089.270.342	13.555.112.393
Số sử dụng trong kỳ/năm	-	-
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	9.289.198.008	9.289.198.008
Số tăng trong kỳ/năm	-	-
Số dư dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối cuối kỳ/năm	220.119.508.173	211.030.237.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	165.810.617	165.810.617
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	165.810.617	165.810.617
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.810.617	165.810.617

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024 Cổ phiếu phổ thông		31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông	
		% (*)		% (*)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.658.106.170.000	100,00	1.658.106.170.000	100,00
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	669.261.340.000	40,36	669.261.340.000	40,36
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	414.527.700.000	25,00	414.527.700.000	25,00
Tập đoàn Bảo Việt	152.139.270.000	9,18	152.139.270.000	9,18
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	132.769.340.000	8,01	132.769.340.000	8,01
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	106.607.990.000	6,43	106.607.990.000	6,43
Các cổ đông cá nhân khác	76.840.490.000	4,63	76.491.390.000	4,61
Các cổ đông tổ chức khác	105.960.040.000	6,39	106.309.140.000	6,41
Thặng dư vốn cổ phần	369.756.607.309		369.756.607.309	
Tổng	2.027.862.777.309		2.027.862.777.309	

(*) Thể hiện tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2023	1.507.371.300.000	369.756.607.309	205.815.380.525	150.737.130.000	978.457.686.907	3.212.138.104.741
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	397.218.403.717	397.218.403.717
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(150.737.130.000)	(150.737.130.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	150.734.870.000	-	-	-	(150.734.870.000)	-
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	15.073.487.000	(15.073.487.000)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(12.698.956.221)	(12.698.956.221)
Tại ngày 1/1/2024	1.658.106.170.000	369.756.607.309	205.815.380.525	165.810.617.000	1.046.431.647.403	3.445.920.422.237
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	293.589.150.358	293.589.150.358
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(165.810.617.000)	(165.810.617.000)
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (ii)	-	-	-	-	(8.785.948.088)	(8.785.948.088)
Tại ngày 30/6/2024	1.658.106.170.000	369.756.607.309	205.815.380.525	165.810.617.000	1.165.424.232.673	3.564.913.007.507

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 23 tháng 4 năm 2024 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với tỷ lệ 10% bằng tiền, tương đương số tiền 165.810.617.000 Đồng và 10% bằng cổ phiếu.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, ngày 31 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ra Quyết định số 12/2024/QĐ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Do việc xét duyệt trả cổ tức bằng cổ phiếu cần được sự phê duyệt của các cơ quan quản lý có thẩm quyền, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi nhuận, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Tổng Công ty đã tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ 6 kế toán tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 8.785.948.088 Đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2024 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
1. Phí nhận tái bảo hiểm	1.722.782.746.944	1.601.479.261.871
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	88.569.311.305	136.931.659.931
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	584.506.634.196	612.863.676.158
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	211.109.540.804	192.330.250.957
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	487.813.965.538	331.192.799.072
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	240.148.274.221	187.823.274.435
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	82.734.010.182	104.660.984.180
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	5.768.092.323	255.361.947
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	8.384.035	-
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	507.991.138	479.937.394
<i>Bảo hiểm khác</i>	21.616.543.202	34.941.317.797
2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(26.720.593.281)	(34.475.963.647)
3. Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	175.627.844.161	185.584.247.252
Tổng Doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	1.520.434.309.502	1.381.419.050.972

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	794.951.768.387	674.817.596.111
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	354.384.699.342	347.231.787.998
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	103.750.626.203	85.213.300.433
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	150.173.321.535	69.750.160.145
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	156.741.447.005	123.959.039.349
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	16.655.888.823	21.617.979.451
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	3.563.213	-
<i>Bảo hiểm khác</i>	13.242.222.266	27.045.328.735
2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(8.206.061.855)	(7.627.369.450)
3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	70.598.196.399	58.823.666.653
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	716.147.510.133	608.366.560.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
1. Chi bồi thường	671.086.587.405	534.035.508.491
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	6.204.791.269	2.623.342.379
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	222.613.601.678	180.597.601.050
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	38.443.407.364	48.723.172.016
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	258.610.168.642	150.386.399.282
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	92.944.316.110	79.387.066.564
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	31.929.839.840	47.126.112.488
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	1.613.520.000	370.080.000
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	540.594.262	3.220.931.071
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	82.035.300	74.145.520
<i>Bảo hiểm khác</i>	18.104.312.940	21.526.658.121
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	361.253.556.544	286.542.740.367
3.1. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	(95.222.031.009)	(30.439.100.277)
3.2. (Giảm)/tăng khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	(35.075.656.458)	15.785.281.154
4.1. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	(60.526.332.698)	(36.820.474.726)
4.2.(Giảm)/tăng khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	(29.637.168.853)	15.661.391.254
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3.1)+(3.2)-(4.1)-(4.2))	269.698.844.945	253.998.032.473

(*) Các chỉ tiêu này phản ánh biến động dự phòng bồi thường cho các ước tính tổn thất đã được thông báo và được ghi nhận trong bảng thanh toán giữa Tổng Công ty và các đối tác nhận/nhượng tái bảo hiểm, liên quan đến các hợp đồng tái bảo hiểm có quy định tại mỗi kỳ thanh toán, công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ giữ lại một khoản tiền tương đương trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

22 THU, CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

(a) Thu hoa hồng bảo hiểm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	78.089.277.139	76.046.669.434
Bảo hiểm kỹ thuật	33.446.128.805	27.523.878.414
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	28.075.369.738	15.092.217.763
Bảo hiểm thân tàu và P&I	14.243.944.518	11.585.693.821
Bảo hiểm hàng hóa	3.560.489.020	4.879.274.600
Bảo hiểm tàu cá	30.994.652	113.670.251
Bảo hiểm khác	2.558.375.850	3.393.805.182
	160.004.579.722	138.635.209.465

(b) Chi hoa hồng bảo hiểm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	128.137.031.566	121.303.657.159
Bảo hiểm tai nạn con người	73.365.801.730	164.078.366.960
Bảo hiểm kỹ thuật	60.080.328.912	53.551.613.447
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	144.500.527.054	86.586.633.038
Bảo hiểm thân tàu và P&I	22.365.302.780	18.143.400.100
Bảo hiểm hàng hóa	23.194.908.402	27.331.183.115
Bảo hiểm tàu cá	(75.931.526)	299.959.912
Bảo hiểm nhân thọ	13.505.898	14.506.980
Bảo hiểm khác	3.542.859.846	4.672.977.318
	455.124.334.662	475.982.298.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

23 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	327.280.836	301.195.010
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	21.291.167.299	10.939.941.391
Trong đó:		
- Thu từ môi giới phí hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	7.271.090.224	6.217.743.895
- Thu khác	14.020.077.075	4.722.197.496
	21.618.448.135	11.241.136.401

(b) Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	55.813.998.097	15.689.442.266
Trong đó:		
- Chi môi giới phí hợp đồng nhận tái bảo hiểm	10.161.590.349	9.492.057.944
- Ước tính chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trả (*)	30.992.711.671	-
- Khác	14.659.696.077	6.197.384.322
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	263.663.232	264.645.482
	56.077.661.329	15.954.087.748

(*) Đây là những nghĩa vụ nợ liên quan đến các hợp đồng nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty, được Tổng Công ty ước tính và ghi nhận dựa theo nội dung các hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết, kết quả hợp đồng ước tính trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đồng thời căn cứ vào các trao đổi cũng như thông tin mới từ các đối tác nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Nghĩa vụ này sẽ được xác thực thanh toán khi các thông tin chi tiết về số lãi hợp đồng được bên nhượng tái bảo hiểm cung cấp cho Tổng công ty và các bên xác nhận bằng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	115.026.861.643	128.014.015.061
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	46.098.146.663	119.436.021.466
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.235.852.762	8.402.589.753
Lãi trái phiếu	44.895.198.633	28.307.212.329
Lãi tất toán ủy thác đầu tư	34.507.453.927	5.489.416.213
Doanh thu tài chính khác	3.882.277.243	24.811.310
	251.645.790.871	289.674.066.132

(*) Chi tiết cổ tức Tổng Công ty được nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (Thuyết minh 32(a))	17.036.801.163	15.041.503.966
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	29.061.345.500	104.394.517.500
	46.098.146.663	119.436.021.466

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	8.523.787.688	22.884.851.578
Hoàn nhập dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư	(5.492.758.024)	(11.788.345.300)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	1.824.207.898	(1.035.133.583)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ	-	(2.370.063.550)
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	3.687.924.537	2.684.120.647
Chi phí tài chính khác	6.216.585.710	6.396.863.086
	14.759.747.809	16.772.292.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	62.724.568.694	64.838.760.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.834.569	1.905.701.114
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	3.557.938.351	2.727.510.814
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.065.949.744	1.034.743.007
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	3.983.185.722	443.748.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.830.233.498	1.354.190.554
Chi phí văn phòng	173.350.803	397.588.248
Chi phí khác bằng tiền	1.863.916.746	2.955.039.358
	79.187.978.127	75.657.281.840

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	789.990.111.278	754.943.176.349
Chi phí nhân viên	62.724.568.694	64.838.760.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.834.569	1.905.701.114
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	3.983.185.722	443.748.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.830.233.498	1.354.190.554
Chi phí khác bằng tiền	7.661.155.644	7.114.881.427
	869.178.089.405	830.600.458.189

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****28 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng. Theo Quyết định 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Từ thời điểm này đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	356.730.710.471	367.488.437.909
Thuế tính ở thuế suất 20%	71.346.142.094	73.497.687.582
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.910.860.741)	(24.164.062.708)
Chi phí không được khấu trừ	2.706.278.760	5.159.513.753
Chi phí thuế TNDN (*)	63.141.560.113	54.493.138.627
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.300.039.881	54.249.979.479
Thuế TNDN - hoãn lại	1.841.520.232	243.159.148
	63.141.560.113	54.493.138.627

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

30 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	30/6/2024	31/12/2023
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,54	28,02
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,46	71,98
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,83	55,32
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,17	44,68
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,76	1,81
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,33	1,30
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,67	0,62
		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024	30/6/2023
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	28,72	30,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,63	25,73
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,32	4,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,56	4,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,24	9,30

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính (không bao gồm công cụ vốn chủ sở hữu)		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.966.825.945	66.325.858.527
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	1.174.215.174.627	1.038.746.960.393
Các khoản phải thu dài hạn (*)	34.770.606.810	36.911.702.699
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.078.993.519.674	2.601.464.828.212
Đầu tư dài hạn (*)	1.478.533.540.063	1.603.091.149.595
Tổng cộng	5.818.479.667.119	5.346.540.499.426
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.200.568.258.933	894.308.841.783
Phải trả dài hạn khác	1.474.286.806	1.474.286.806
Tổng cộng	1.202.042.545.739	895.783.128.589

(*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm báo cáo riêng do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, áp dụng cho Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Mục tiêu, chính sách và các quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:
 - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
 - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.517 tỷ Đồng	227 tỷ Đồng	1108%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.497 tỷ Đồng	345 tỷ Đồng	725%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	331.140.155.839	212.857.763.301	354.499.276.101	276.061.587.921
Euro (EUR)	64.332.994.440	69.790.478.481	85.386.058.263	85.278.266.507
Won Hàn Quốc (KRW)	108.548.200.711	118.164.522.529	97.591.729.029	120.627.473.457
Nhân dân tệ (CNY)	18.181.576.960	59.129.729.319	19.197.996.863	57.870.347.880
Yên Nhật (JPY)	50.331.752	54.697.915	61.285	1.037.235
Khác	3.071.480.215	3.758.304.373	5.053.486.833	5.720.411.612

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ và đồng Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	(1.167.956.013)	(3.160.191.231)
Euro (EUR)	(1.052.653.191)	(774.389.401)

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.



(d) **Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định kỳ hạn VND	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn trên 5 năm VND
Tại ngày 30/6/2024					
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.966.825.945	18.966.825.945	33.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	1.173.686.776.185	-	1.173.686.776.185	-	-
Các khoản phải thu dài hạn (*)	34.770.606.810	34.169.373.933	-	601.232.877	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.078.993.519.674	-	3.078.993.519.674	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.478.533.540.063	-	-	418.533.540.063	1.060.000.000.000
Tổng cộng	5.817.951.268.677	53.136.199.878	4.285.680.295.859	419.134.772.940	1.060.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(1.200.568.258.933)	-	(1.200.568.258.933)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.474.286.806)	-	-	(1.474.286.806)	-
Tổng cộng	(1.202.042.545.739)	-	(1.200.568.258.933)	(1.474.286.806)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.615.908.722.938	53.136.199.878	3.085.112.036.926	417.660.486.134	1.060.000.000.000
Tại ngày 31/12/2023					
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.325.858.527	6.325.858.527	60.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn (*)	1.038.746.960.393	-	1.038.746.960.393	-	-
Các khoản phải thu dài hạn (*)	36.911.702.699	34.169.373.933	-	2.742.328.766	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.601.464.828.212	-	2.601.464.828.212	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.603.091.149.595	-	-	543.091.149.595	1.060.000.000.000
Tổng cộng	5.346.540.499.426	40.495.232.460	3.700.211.788.605	545.833.478.361	1.060.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(894.308.841.783)	-	(894.308.841.783)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.474.286.806)	-	-	(1.474.286.806)	-
Tổng cộng	(895.783.128.589)	-	(894.308.841.783)	(1.474.286.806)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.450.757.370.837	40.495.232.460	2.805.902.946.822	544.359.191.555	1.060.000.000.000

57. 411 G. (V) A. 57.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng trong tập đoàn ("Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị/ Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
i) Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	163.529.847.593	178.154.270.759
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	47.897.076.589	67.159.312.249
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	42.224.840.282	44.599.561.883
Cổ tức đã trả	-	37.684.337.350
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(209.098)	173.996.420
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(50.110)	28.550.744
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	84.961.833	11.034.499
Phí nhận tái bảo hiểm	80.539.694.656	76.191.827.761
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	16.230.866.623	15.715.782.777
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.085.100.566	22.242.185.756
Cổ tức đã nhận được (Thuyết minh 24)	17.036.801.163	15.041.503.966
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	-	60.841.940.250
iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Doanh thu cho thuê văn phòng	72.450.000	90.452.727
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (*)	9.430.086.089	7.386.844.516

(*) Lương thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được tính toán tương ứng với lợi nhuận của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số liệu này sẽ được quyết toán và điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính năm căn cứ hiệu quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tổng Công ty cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	22.621.418.942	25.120.500.521
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	103.304.573.882	98.400.122.014
Cổ tức phải trả	41.452.770.000	-
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	3.242.667.298	2.469.654.978
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	933.208.449	3.656.796.995
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	52.405.669	214.099.080
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	130.769.449	159.156.435
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức phải trả	66.926.134.000	-
iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	4.799.392.958	4.799.392.958
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))	6.169.373.933	6.169.373.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

33 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2022 VND	2023 VND	2024 VND	Tổng số VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2024 (1)	448.389.452.449	310.167.120.010	28.230.370.790	786.786.943.249
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Năm 2022	38.715.650.789	-	-	38.715.650.789
Năm 2023	189.410.185.111	43.467.204.169	-	232.877.389.280
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	72.391.249.418	94.819.950.359	3.615.711.839	170.826.911.616
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	300.517.085.318	138.287.154.528	3.615.711.839	442.419.951.685
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	147.872.367.131	171.879.965.482	24.614.658.951	344.366.991.564
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước	-	-	-	290.231.180.247
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại 30/6/2024	147.872.367.131	171.879.965.482	24.614.658.951	634.598.171.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhận rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCND-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 5 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định gia hạn thời hạn sử dụng đất cho Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để hoàn thiện các thủ tục liên quan đến hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng hợp đồng thuê đất trên sẽ được ký kết với điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng sẽ được giữ nguyên trong hợp đồng thuê đất mới. Vì hợp đồng thuê đất chưa được ký, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ, di dời chưa xác định. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 16 tháng 8 năm 2024.

Nguyễn Thành Công
Người lập

Nguyễn Thành Công
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc